



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

*Quý 1 năm 2014*

Hà Nội, tháng 05 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.608.064.136.844</b>	<b>12.928.241.462.655</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>D.01</b>	<b>829.013.382.097</b>	<b>1.110.600.948.438</b>
1. Tiền	111		416.963.382.097	760.194.948.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.050.000.000	350.406.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>D.02</b>	<b>166.495.486.976</b>	<b>41.237.082.370</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		166.598.605.341	41.929.801.044
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(103.118.365)	(692.718.674)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.806.283.996.371</b>	<b>5.712.874.715.482</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4.552.783.090.513	4.416.392.222.350
2. Trả trước cho người bán	132		804.758.806.096	786.400.409.145
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		563.926.179	-
4. Các khoản phải thu khác	135	<b>D.03</b>	764.462.452.824	822.572.371.453
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(316.284.279.241)	(312.490.287.466)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.153.583.697.757</b>	<b>5.431.279.481.655</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>D.04</b>	5.164.187.304.289	5.441.883.088.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.603.606.532)	(10.603.606.532)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>652.687.573.643</b>	<b>632.249.234.710</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>D.05</b>	16.136.748.218	13.177.658.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.237.174.271	104.742.375.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		38.495.986.461	94.076.529.455
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		497.817.664.693	420.252.671.709

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.011.910.889.611</b>	<b>10.024.908.999.754</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.274.394.105.055</b>	<b>2.303.031.510.034</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.396.029.346	1.518.786.847
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	2.274.100.262.205	2.302.614.909.683
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(1.102.186.496)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.881.752.933.963</b>	<b>5.024.768.715.271</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	1.787.263.861.251	2.009.702.673.911
- Nguyên giá	222		3.594.694.422.450	3.817.251.901.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.807.430.561.199)	(1.807.549.227.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	40.551.088.922	41.860.862.104
- Nguyên giá	225		84.186.368.637	84.186.368.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.635.279.715)	(42.325.506.533)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	50.558.621.964	50.353.516.195
- Nguyên giá	228		57.470.124.449	56.328.410.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.911.502.485)	(5.974.893.911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	3.003.379.361.826	2.922.851.663.061
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>D.11</b>	<b>1.109.811.924.052</b>	<b>989.730.238.102</b>
- Nguyên giá	241		1.356.014.229.493	1.221.062.127.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(246.202.305.441)	(231.331.889.725)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.452.170.730.302</b>	<b>1.433.242.105.151</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.073.172.605.245	1.072.784.811.924
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	406.505.085.192	406.014.283.978
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(27.506.960.135)	(45.556.990.751)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		<b>1.583.397.015</b>	<b>2.078.577.634</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>292.197.799.224</b>	<b>272.057.853.563</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	172.307.634.740	163.532.037.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		103.565.744.490	105.731.323.995
3. Tài sản dài hạn khác	278		16.324.419.994	2.794.491.593
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>22.619.975.026.455</b>	<b>22.953.150.462.409</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.551.743.887.670</b>	<b>15.828.719.903.468</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.093.301.140.883</b>	<b>10.645.236.673.755</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	2.471.679.243.634	2.893.616.985.778
2. Phải trả người bán	312		2.320.865.037.703	2.443.089.313.807
3. Người mua trả tiền trước	313		2.133.683.871.689	2.096.418.403.926
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	470.989.569.226	492.352.162.054
5. Phải trả người lao động	315		117.656.251.823	188.382.294.425
6. Chi phí phải trả	316	D.16	924.202.174.359	754.751.036.209
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		3.033.703.179	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1.616.620.920.990	1.745.272.081.834
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.280.397.032	3.375.523.912
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.289.971.249	27.978.871.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.458.442.746.787</b>	<b>5.183.483.229.713</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		87.269.962.577	88.956.037.500
2. Phải trả dài hạn khác	333		68.458.528.571	48.098.677.120
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	3.613.514.947.011	3.595.444.278.251
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.573.184.027	1.613.570.624
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		596.687.580	688.966.680
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		205.912.142.012	205.012.231.892
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.478.158.650.770	1.240.710.823.407
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			2.958.644.239	2.958.644.239
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.605.424.859.554</b>	<b>5.645.469.390.608</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.354.189.596.268</b>	<b>5.394.266.045.604</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.866.996.458	7.592.571.842
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.647.875.397	6.317.720.624
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		459.747.524.128	457.558.078.538
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		103.215.678.717	102.320.642.770
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.874.294.123	3.327.649.438
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.625.595.445	44.937.750.392
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>251.235.263.286</b>	<b>251.203.345.004</b>
1. Nguồn kinh phí	432		251.235.263.286	251.203.345.004
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>500</b>		<b>1.462.806.279.231</b>	<b>1.478.961.168.333</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>22.619.975.026.455</b>	<b>22.953.150.462.409</b>

Ngày 14 tháng 05 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Toàn

Nguyễn Quốc Hòa

Vũ Quý Hà

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.588.772.854.141	2.524.222.068.105	1.588.772.854.141	2.524.222.068.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.20	882.053.722	17.337.666.090	882.053.722	17.337.666.090
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.21	1.587.890.800.419	2.506.884.402.015	1.587.890.800.419	2.506.884.402.015
4. Giá vốn hàng bán	11	D.21	1.388.344.716.644	2.169.984.825.994	1.388.344.716.644	2.169.984.825.994
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		199.546.083.775	336.899.576.021	199.546.083.775	336.899.576.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.22	24.611.553.984	175.025.284.512	24.611.553.984	175.025.284.512
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.23	49.950.922.499	241.602.313.809	49.950.922.499	241.602.313.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.785.493.934	174.367.957.434	62.785.493.934	174.367.957.434
8. Chi phí bán hàng	24		10.281.812.673	51.791.721.602	10.281.812.673	51.791.721.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		94.194.176.753	119.932.002.259	94.194.176.753	119.932.002.259
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.730.725.834	98.598.822.863	69.730.725.834	98.598.822.863
11. Thu nhập khác	31	D.24	81.892.961.586	12.108.181.886	81.892.961.586	12.108.181.886
12. Chi phí khác	32	D.25	165.762.407.394	4.016.962.526	165.762.407.394	4.016.962.526
13. Lợi nhuận khác	40		(83.869.445.808)	8.091.219.361	(83.869.445.808)	8.091.219.361
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		14.677.405.973	(20.802.911.257)	14.677.405.973	(20.802.911.257)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		538.685.999	85.887.130.966	538.685.999	85.887.130.966
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.462.383.110	7.607.846.894	8.462.383.110	7.607.846.894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.272.009.673	5.423.549.389	2.272.009.673	5.423.549.389
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.195.706.784)	72.855.734.684	(10.195.706.784)	72.855.734.684
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		6.258.111.473	(5.809.822.065)	6.258.111.473	(5.809.822.065)
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		(16.453.818.257)	78.665.556.749	(16.453.818.257)	78.665.556.749
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(37)	178	(37)	178

Người lập bảng

*Trần Minh Toán*

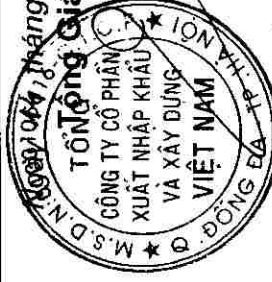
Trần Minh Toán

Kế toán trưởng

*Nguyễn Quốc Hà*

Nguyễn Quốc Hà

Ngày 05 tháng 05 năm 2014



Vũ Quý Hà

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Quý 1 năm 2014  
Phương pháp gián tiếp*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>538.685.999</b>	<b>85.887.130.966</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	89.479.982.818	154.689.879.787
- Các khoản dự phòng	03	(14.845.639.150)	19.361.649.729
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.015.434.182)	(55.862.152.146)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.666.942.539)	(119.059.443.471)
- Chi phí lãi vay	06	62.785.493.934	174.367.957.434
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>74.276.146.880</b>	<b>259.385.022.299</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(212.409.465.642)	184.330.695.713
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	277.695.783.898	45.454.923.295
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75.566.051.911	(241.120.485.110)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.734.686.637)	(7.375.136.727)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(126.166.010.590)	(323.104.024.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.679.268.407)	(14.170.739.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(779.425.000)	(11.023.076.601)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>50.769.126.413</b>	<b>(107.622.821.483)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136.152.454.245)	(36.680.353.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	85.633.361.171	12.299.137.380
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.680.119.458)	(8.774.812.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.044.019.278	140.582.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.106.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	32.353.934.975
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.823.122.922	55.407.411.963

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2014	Năm 2013
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>58.667.929.668</b>	<b>190.081.017.858</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	659.767.751.595	1.193.545.097.085
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.050.788.933.517)	(1.602.003.592.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(279.421.199)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.440.500)	(1.055.013.023)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(391.024.622.422)</b>	<b>(409.792.929.962)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(281.587.566.341)</b>	<b>(327.334.733.587)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.110.600.948.438</b>	<b>906.609.557.993</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>829.013.382.097</b>	<b>579.274.824.406</b>

Ngày 14 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc



Vũ Quý Hà

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;



- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

### 3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/03/2014: 31 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 31 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
16	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	42,50%	42,50%
20	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
22	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
23	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
25	Công ty Cổ phần ĐTPPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
26	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
27	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
28	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
29	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,91%	54,56%
30	Công ty cổ phần Vipaco	49,58%	33,97%
31	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

**4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
<b>Công ty Liên doanh</b>				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
<b>Công ty Liên kết</b>				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
5	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
6	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
7	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
8	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	Hà Nội	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	41,99%	36,29%
10	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%

**II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

**III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

## **2. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **3. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4. Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh

ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **11. Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tiền mặt	43.841.064.586	20.136.188.712
- Tiền gửi ngân hàng	373.122.317.511	740.058.759.726
- Các khoản tương đương tiền	412.050.000.000	350.406.000.000
<b>Cộng</b>	<b>829.013.382.097</b>	<b>1.110.600.948.438</b>

<b>D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	266.061.423	956.277.774
- Đầu tư ngắn hạn khác	166.332.543.918	11.725.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(103.118.365)	28.555.804.596
<b>Cộng</b>	<b>166.495.486.976</b>	<b>41.237.082.370</b>

<b>D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		324.453.552
- Phải thu người lao động	2.338.858.039	-
- Phải thu khác	762.123.594.785	822.247.917.901
<b>Cộng</b>	<b>764.462.452.824</b>	<b>822.572.371.453</b>

<b>D.04- Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Hàng mua đang đi đường	112.608.733	423.279.133
- Nguyên liệu, vật liệu	66.372.515.732	58.613.618.059
- Công cụ, dụng cụ	4.656.512.208	11.384.504.502
- Chi phí SX, KD dở dang	5.031.192.818.754	5.280.571.016.641
- Thành phẩm	21.778.255.881	20.131.553.462
- Hàng hóa	39.206.908.428	4.971.287.742
- Hàng gửi đi bán	867.684.553	65.787.828.648
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>5.164.187.304.289</b>	<b>5.441.883.088.187</b>

<b>D.06 - Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		223.200.000
- Phải thu dài hạn khác	2.274.100.262.205	2.302.391.709.683
<b>Cộng</b>	<b>2.274.100.262.205</b>	<b>2.302.614.909.683</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014*

**D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>1.872.028.708.622</b>	<b>1.061.685.970.121</b>	<b>797.236.213.777</b>	<b>86.301.008.499</b>	<b>3.817.251.901.019</b>
Mua trong kỳ	5.384.750	1.487.570.909	(1.496.359.701)	114.515.000	111.110.958
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	5.263.392.506	-	5.263.392.506
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.296.094.067)	(216.952.045.972)	(87.332.125)	(222.335.472.164)
Giảm khác	(2.952.382.645)	(652.092.042)	(1.992.035.182)	-	(5.596.509.869)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	<b>1.869.081.710.727</b>	<b>1.057.225.354.921</b>	<b>582.059.165.428</b>	<b>86.328.191.374</b>	<b>3.594.694.422.450</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>573.294.813.225</b>	<b>747.442.992.303</b>	<b>423.847.795.472</b>	<b>62.963.626.108</b>	<b>1.807.549.227.108</b>
Khấu hao trong kỳ	31.371.086.051	23.842.367.161	15.102.371.811	1.676.562.109	71.992.387.131
Tặng khác	-	12.812.501	-	-	12.812.501
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.266.616.274)	(66.124.615.788)	(86.939.629)	(71.478.171.691)
Giảm khác	(269.028.318)	(345.531.961)	(31.133.572)	-	(645.693.851)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	<b>604.396.870.957</b>	<b>765.686.023.730</b>	<b>372.794.417.923</b>	<b>64.553.248.588</b>	<b>1.807.430.561.199</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>1.298.733.895.397</b>	<b>314.242.977.818</b>	<b>373.388.418.305</b>	<b>23.337.382.391</b>	<b>2.009.702.673.911</b>
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	<b>1.264.684.839.770</b>	<b>291.539.331.191</b>	<b>209.264.747.505</b>	<b>21.774.942.786</b>	<b>1.787.263.861.251</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

**D.08 - Tặng, giảm tài sản có định thuế tài chính**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	-	84.186.368.637
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	-	84.186.368.637
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	1.669.175.415	4.237.954.086	36.418.377.032	-	42.325.506.533
Khấu hao trong kỳ	25.771.836	98.526.026	1.185.475.122	-	1.309.772.984
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	198	-	-	198
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	1.694.947.251	4.336.480.310	37.603.852.154	-	43.635.279.715
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	724.783.310	2.198.209.258	38.937.869.536	-	41.860.862.104
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	699.011.474	2.099.683.034	37.752.394.414	-	40.551.088.922

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

**D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>53.098.362.118</b>	<b>3.230.047.988</b>	<b>56.328.410.106</b>
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	1.141.714.343	1.141.714.343
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	<b>53.098.362.118</b>	<b>4.371.762.331</b>	<b>57.470.124.449</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>3.451.046.510</b>	<b>2.523.847.401</b>	<b>5.974.893.911</b>
Khấu hao trong kỳ	111.777.964	254.567.441	366.345.405
Tăng khác	-	652.468.829	652.468.829
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(82.205.660)	-	(82.205.660)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	<b>3.480.618.814</b>	<b>3.430.883.671</b>	<b>6.911.502.485</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>49.647.315.608</b>	<b>706.200.587</b>	<b>50.353.516.195</b>
<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>	<b>49.617.743.304</b>	<b>940.878.660</b>	<b>50.558.621.964</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

**D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>Khoản mục</b>	<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Số dư tại ngày 31/03/2014</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>1.221.062.127.827</b>	<b>148.683.917.830</b>	<b>13.731.816.164</b>	<b>1.356.014.229.493</b>
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	1.586.569.235	-	11.214.112.435
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.041.091.405.384	143.834.130.260	-	1.184.925.535.644
- Nhà và quyền sử dụng đất	170.343.179.243	3.263.218.335	13.731.816.164	159.874.581.414
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>231.331.889.725</b>	<b>15.811.477.298</b>	<b>941.061.582</b>	<b>246.202.305.441</b>
- Quyền sử dụng đất	2.316.613.545	227.804.488	-	2.544.418.033
- Nhà cửa vật kiến trúc	179.946.086.490	13.680.690.191	-	193.626.776.681
- Nhà và quyền sử dụng đất	49.069.189.690	1.902.982.619	941.061.582	50.031.110.727
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>989.730.238.102</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.109.811.924.052</b>
- Quyền sử dụng đất	7.310.929.655	-	-	8.669.694.402
- Nhà cửa vật kiến trúc	861.145.318.894	-	-	991.298.758.963
- Nhà và quyền sử dụng đất	121.273.989.553	-	-	109.843.470.687
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát (Tổng Công ty)	61.982.274.570	61.405.319.248
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (Tổng Công ty)	73.943.002.351	73.943.002.351
Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2 (Tổng Công ty)	26.834.114.731	26.834.114.731
Nhà ở công nhân Trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	1.451.902.379.784	1.341.291.232.406
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	180.862.323.361	180.664.965.998
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	1.090.027.499.805	1.090.865.520.637
Dự án mở đường vào Trung Văn (Vinaconex 3)	66.326.145.572	66.326.145.572
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội (Viwaco)		19.714.002.847
Công trình dự án nước Phường Thanh Liệt (Viwaco)	19.765.222.847	19.714.002.847
Dự án 4 xã Xuân Phương (Viwaco)	9.872.908.661	7.488.586.559
Các dự án khác	4.839.195.390	17.580.475.111
<b>Tổng số chi phí XD CB dở dang</b>	<b>3.003.379.361.826</b>	<b>2.922.851.663.061</b>

<b>D.12 - Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Đầu tư cổ phiếu	46.681.280.892	392.950.390.015
- Đầu tư trái phiếu	22.100.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	359.801.704.300	13.063.893.963
<b>Cộng</b>	<b>406.505.085.192</b>	<b>406.014.283.978</b>

<b>D.13 - Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	76.128.814.973	63.697.105.536
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		21.904.521.462
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.455.621.477	19.093.916.769
- Vật tư luân chuyển		
- Khác	87.723.198.290	58.836.494.208
<b>Cộng</b>	<b>172.307.634.740</b>	<b>163.532.037.975</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.14 - Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
a. Vay và nợ ngắn hạn	2.097.250.649.111	2.329.001.283.920
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.894.951.123.206	2.134.852.591.754
- Vay ngắn hạn tổ chức		
- Vay ngắn hạn cá nhân	202.299.525.905	194.148.692.166
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	374.428.594.523	564.615.701.858
<b>Cộng</b>	<b>2.471.679.243.634</b>	<b>2.893.616.985.778</b>

<b>D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế giá trị gia tăng	198.979.593.573	202.257.707.306
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.742.671.737	78.392.420.853
- Thuế thu nhập cá nhân	16.780.941.102	18.012.065.190
- Thuế tài nguyên	1.041.657.181	859.279.154
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	160.094.307.824	159.075.384.066
- Các loại thuế khác	31.350.397.809	33.755.305.485
<b>Cộng</b>	<b>470.989.569.226</b>	<b>492.352.162.054</b>

<b>D.16- Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Trích trước hoạt động kinh doanh	534.680.726.227	397.611.520.826
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	64.980.635.991	58.914.693.804
- Trích trước khác	324.540.812.141	298.224.821.579
<b>Cộng</b>	<b>924.202.174.359</b>	<b>754.751.036.209</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Phải trả các đội xây dựng	302.893.443.891	488.162.172.337
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	500.000.000.000	500.000.000.000
Kinh phí công đoàn	10.751.689.829	12.518.292.164
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y Tế	27.338.127.342	23.996.231.385
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	110.734.000.040	158.891.778.289
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
Phải nộp Ngân sách Thành phố	49.747.055.290	39.352.390.631
Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài	42.565.009.558	42.565.009.558
Các khoản phải trả, phải nộp khác	543.994.253.751	451.188.866.181
<b>Cộng</b>	<b>1.616.620.920.990</b>	<b>1.745.272.081.834</b>

<b>D.18 - Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Vay dài hạn	<b>3.946.359.541.534</b>	<b>4.112.097.208.745</b>
- Vay tại Công ty mẹ	1.543.780.887.792	1.611.413.353.829
- Vay tại các công ty con	2.402.578.653.742	2.500.683.854.916
Trái phiếu phát hành	<b>41.584.000.000</b>	<b>47.962.771.364</b>
- Tại Công ty mẹ	-	-
- Tại Công ty Vinconex Sài Gòn	41.584.000.000	47.962.771.364
Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>(374.428.594.523)</b>	<b>(564.615.701.858)</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.613.514.947.011</b>	<b>3.595.444.278.251</b>

<b>D.19 - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
<b>a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư</b>		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
<b>b. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.21 - Doanh thu theo ngành</b>	<b>Lũy kế quý 4/2013</b>	<b>Tỷ trọng</b>	<b>Lũy kế quý 1/2013</b>	<b>Tỷ trọng</b>
<b>Doanh thu thuần</b>				
- Xây lắp	1.160.521.922.894	73,09%	1.370.486.443.058	54,67%
- Bất động sản	195.713.450.672	12,33%	137.439.579.122	5,48%
- Sản xuất công nghiệp	65.222.197.677	4,11%	807.327.259.973	32,20%
- Tư vấn	970.635.356	0,06%	10.989.312.543	0,44%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	165.462.593.820	10,42%	180.641.807.319	7,21%
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.587.890.800.419</b>		<b>2.506.884.402.015</b>	
<b>Giá vốn hàng bán</b>				
- Xây lắp	1.022.012.239.294	73,61%	1.266.533.609.970	58,37%
- Bất động sản	168.568.509.062	12,14%	121.946.407.714	5,62%
- Sản xuất công nghiệp	73.144.671.563	5,27%	630.787.433.877	29,07%
- Tư vấn	454.717.302	0,03%	8.425.674.406	0,39%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	124.164.579.423	8,94%	142.291.700.027	6,56%
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>	<b>1.388.344.716.644</b>		<b>2.169.984.825.994</b>	
<b>Lãi gộp</b>				
- Xây lắp	138.509.683.600	69,41%	103.952.833.088	30,86%
- Bất động sản	27.144.941.610	13,60%	15.493.171.408	4,60%
- Sản xuất công nghiệp	(7.922.473.886)	-3,97%	176.539.826.096	52,40%
- Tư vấn	515.918.054	0,26%	2.563.638.137	0,76%
- Hoạt động khác	41.298.014.397	20,70%	38.350.107.292	11,38%
<b>Tổng lãi gộp</b>	<b>199.546.083.775</b>		<b>336.899.576.021</b>	
<b>Tỷ suất lợi nhuận gộp</b>				
- Xây lắp	11,94%		7,59%	
- Bất động sản	13,87%		11,27%	
- Sản xuất công nghiệp	-12,15%		21,87%	
- Tư vấn	53,15%		23,33%	
- Hoạt động khác	24,96%		21,23%	
<b>Tổng tỷ suất lợi nhuận</b>	<b>12,57%</b>		<b>13,44%</b>	



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.20 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2014</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2013</b>
- Chiết khấu thương mại		16.920.231.707
- Giảm giá hàng bán		36.252.608
- Hàng bán bị trả lại	882.053.722	381.181.775
- Thuế xuất khẩu		-
<b>Cộng</b>	<b>882.053.722</b>	<b>17.337.666.090</b>

<b>D.22 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2014</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2013</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.612.441.159	12.738.948.044
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.666.731.000
- Lãi bán chứng khoán	-	7.302.061.209
- Lãi chênh lệch tỷ giá	131.524.741	10.893.181.939
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.309.199	137.446.186.481
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.832.278.885	4.978.175.839
<b>Cộng</b>	<b>24.611.553.984</b>	<b>175.025.284.512</b>

<b>D.23 - Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2014</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2013</b>
- Lãi tiền vay	62.785.493.934	174.367.957.434
- Lỗ/ chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	472.315.951	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.860.269	41.888.723.718
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.857.460.511)	22.520.499.405
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(9.700.503.919)	(1.138.520.274)
- Chi phí tài chính khác	242.216.775	3.963.653.526
<b>Cộng</b>	<b>49.950.922.499</b>	<b>241.602.313.809</b>

<b>D.24 - Thu nhập khác</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2014</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2013</b>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.515.109.962	6.411.201.814
- Thu nhập khác	8.377.851.624	5.696.980.073
<b>Cộng</b>	<b>81.892.961.586</b>	<b>12.108.181.886</b>

<b>D.25 - Chi phí khác</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2014</b>	<b>Lũy kế Quý 1/2013</b>
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	162.059.930.737	1.051.381.998
- Chi phí khác	3.702.476.657	2.965.580.528
<b>Cộng</b>	<b>165.762.407.394</b>	<b>4.016.962.526</b>